

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN THI
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2024/HNGĐ - ST

Ngày 31 tháng 7 năm 2024

“ V/v ly hôn, con chung ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI - TỈNH HUNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Bá H

- Các hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quang C

Bà Dương Thị Thu H

Thư ký Tòa án phiên tòa: Ông Dương Mạnh H – Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Thi tham gia phiên tòa: Ông Đỗ

Văn T - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2024/TLST-HNGĐ ngày 13/03/2024 về việc giải quyết ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/DSST - QĐXX ngày 26/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2024/QĐST- HNGĐ ngày 15/7/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Chu Thị Minh P, sinh năm 1992

Bị đơn: Anh Nguyễn Trung H, sinh năm 1987

Đều có HKTT: Bình Trì, TT An Thi, An Thi, Hưng Yên

Người có QLNVLQ: Cháu Nguyễn Ánh N, sinh năm 2013, cháu Nguyễn N Ánh, sinh năm 2014 và cháu Nguyễn Trâm A, sinh năm 202015

Người đại diện hợp pháp cho các cháu N, Ánh, A: Chị P

Chị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. A H vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/02/2024 của chị P và các lời khai của chị P trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện như sau:

Chị Chu Thị Minh P và A Nguyễn Trung H kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn An Thi, huyện An Thi, tỉnh Hưng Yên vào năm 2011. Quá trình chung sống vợ chồng không hòa thuận, không hạnh phúc, tồn tại nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, bất đồng quan điểm trong việc chăm sóc, nuôi dạy con chung, mặt khác A H thay đổi tính nết, đi làm về là ôm máy tính hoặc đi ngủ, không quan tâm đến vợ con cũng như công việc trong gia đình, bản thân chị P cũng nhiều lần nói chuyện đề A H hiểu, giúp đỡ nhưng A H tỏ thái độ thờ ơ, có nhiều lời nói không chuẩn mực xúc phạm đến chị P, sự việc kéo dài đã ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống vợ chồng, từ tháng 12/2023 đến nay vợ chồng sống ly thân nhau, thi thoảng vợ chồng có gặp nhau

nhưng chỉ hỏi về con chứ không ai quan tâm đến ai, vấn đề sinh hoạt vợ chồng cũng chấm dứt. Nay chị P xác định không còn tình cảm, hạnh phúc không còn nên chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn A H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Ánh N, sinh năm 2013, Nguyễn N Ánh, sinh năm 2014 và Nguyễn Trâm A, sinh năm 2015. Nguyên vọng của chị P mong muốn được nuôi dưỡng cả ba con chung đến tuổi thành niên, không yêu cầu A H cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm gia đình A H trình bày: Vợ chồng A H lấy nhau là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, thực tế tình cảm vợ chồng A H không hòa thuận, bản thân chị P cũng có nhiều lời nói không đúng mực từ đó dẫn đến nhiều va chạm, gia đình cũng đã động viên, khuyên bảo để tìm hướng giải quyết cho vợ chồng A H nhưng chị P không có động thái gì, vợ chồng sống ly thân và không quan tâm đến nhau. Gia đình mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng A H đoàn tụ, trường hợp hòa giải không thành công thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng A H, chị P có 03 con chung tên Nguyễn Ánh N, sinh năm 2013, Nguyễn N Ánh, sinh năm 2014 và Nguyễn Trâm A, sinh năm 2015, hiện các con chung đang ở với chị P. Vợ chồng A H, chị P có hay không có tài sản chung gia đình không nắm được.

Quan điểm trình bày của cháu Nguyễn Trâm A, cháu Nguyễn N A: các cháu đều có nguyện vọng được ở với chị P.

Lời trình bày của người làm chứng thể hiện: Trước khi làm thuê cho chị P thì mâu thuẫn giữa vợ chồng chị P, A H như thế nào thì không nắm được, sau khi làm thuê cho chị P thì chứng kiến vợ chồng chị P to tiếng, A H thường xuyên chửi chị P đã làm ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý, cuộc sống của chị P, do mâu thuẫn lên A H không ở cùng chị P, không qua lại hay quan tâm đến chị P cũng như các con chung.

Biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân thị trấn Ân Thi thể hiện: A Nguyễn Trung H và chị Chu Thị Minh P có hộ khẩu thường trú ở địa phương, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, mâu thuẫn vợ chồng A H như thế nào thì địa phương không nắm được, qua nắm bắt tình hình an ninh ở địa phương được biết vợ chồng A H không chung sống cùng nhau. Vợ chồng A H có 03 con chung tên Nguyễn Ánh N, sinh năm 2013, Nguyễn N Ánh, sinh năm 2014 và Nguyễn Trâm A, sinh năm 2015. Hiện cả ba con chung đang ở cùng chị P ở cửa hàng tại phố Phạm Ngũ Lão, thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Đối với A H, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng A H đều vắng mặt không có lý do nên không xác định được yêu cầu, đề nghị của A H trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa, chị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, A H vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định Điều 70, 71, 73, 78 BLTTDS. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt không lý do, vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 BLTTDS.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tình tiết, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, 238 BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326 về án phí, lệ phí. Đề nghị xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị P được ly hôn A H

Về con chung: Giao cả 03 con chung Nguyễn Ánh N sinh năm 2013, cháu Nguyễn N Ánh sinh năm 2014 và cháu Nguyễn Trâm A sinh năm 2015 cho chị P chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị P về việc không yêu cầu A H cấp dưỡng tiền nuôi con chung. A H có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Sau này A H có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, Tòa án sẽ xem xét thụ lý, giải quyết ở vụ việc dân sự khác.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị P phải chịu án phí DSST theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Chị Chu Thị Minh P có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn và con chung giữa chị với A Nguyễn Trung H. Tòa án xác định đây là quan hệ trA chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn trong vụ án là A Nguyễn Trung H có hộ khẩu thường trú tại Thôn Bình Trì, thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định.

Về việc kết hôn của chị P, A H: Chị P và A H xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên vào năm 2011, việc kết hôn của A chị đảm bảo các quy định của pháp

luật. Do vậy hôn nhân của chị P, A H là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị P có đơn xin ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Qua lời khai của chị P cũng như gia đình A H, lời khai những người làm chứng có cơ sở khẳng định cuộc sống vợ chồng giữa chị P và A H không có hạnh phúc, vợ chồng tồn tại nhiều mâu thuẫn và đã có thời gian dài sống ly thân, vấn đề sinh hoạt vợ chồng cũng đã chấm dứt, bản thân A H không có thiện chí hàn gắn tình cảm, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tổ chức phiên hòa giải A H đều vắng mặt không có lý do, điều đó cũng thể hiện một phần trách nhiệm của A H trong hôn nhân đối với chị P là không có. Xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa chị P và A H không còn hạnh phúc, mâu thuẫn cũng đã quá trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P.

Về con chung: Chị P và A H có 03 con chung tên Nguyễn Ánh N, sinh năm 2013, Nguyễn N Ánh, sinh năm 2014 và Nguyễn Trâm A, sinh năm 2015. Chị P có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả ba con chung đến tuổi thành niên, không yêu cầu A H cấp dưỡng tiền nuôi con chung, điều này đã thể hiện được tình cảm, trách nhiệm của người mẹ đối với các con chưa thành niên, việc giao các cháu cho chị P nuôi dưỡng, chăm sóc sẽ căn cứ vào điều kiện thực tế của chị P cũng như quan điểm, nguyện vọng của các con chung. Hiện nay chị P có cửa hàng buôn bán ở phố Phạm Ngũ Lão, Thị trấn Ân Thi, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên, mức thu nhập cũng ổn định, hơn nữa chị P cũng là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả ba con chung từ khi còn bé cho đến thời điểm này, mặt khác nguyện vọng của cháu N A, cháu Trâm A mong muốn được ở với chị P. Để tránh sáo trộn về tâm lý cũng như ổn định cuộc sống cho các con chung, cần thiết phải giao cho chị P tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cả ba con chung đến tuổi thành niên. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P về việc không yêu cầu A H cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị P không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị P phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 của BLTTDS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Chu Thị Minh P được ly hôn A Nguyễn Trung H.

2. Về con chung: Giao cho chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung của vợ chồng gồm: Nguyễn Ánh N, sinh năm 2013, Nguyễn N Ánh, sinh năm 2014 và Nguyễn Trâm A, sinh năm 2015 đến tuổi thành niên, A H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị P, A H có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không giải quyết.

4. Về án phí: Chị P phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị P đã nộp theo biên lai thu tiền số 000768 ngày 12/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị P đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú theo quy định.

Nơi nhận

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND TT Ân Thi;
- THADS;
- ;- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Phạm Bá H